

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	2
Báo cáo tình hình tài chính	3-4
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7-25

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>10.004.232.871.053</b>	<b>10.635.112.851.460</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>01</b>	<b>1.384.786.679.322</b>	<b>1.739.963.910.419</b>
1. Tiền	111		187.430.348.727	299.526.367.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.197.356.330.595	1.440.437.542.914
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.243.348.913.457</b>	<b>1.303.837.899.692</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.500.000.000	37.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	02	1.205.848.913.457	1.266.337.899.692
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.003.270.535.181</b>	<b>5.434.056.175.594</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.894.374.403.007	1.913.433.594.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	833.618.989.621	1.276.264.095.762
3. Các khoản phải thu khác	136	05	2.518.777.991.234	2.487.866.180.173
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(243.600.350.507)	(243.607.196.184)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		99.501.826	99.501.826
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>06</b>	<b>2.106.584.750.335</b>	<b>1.975.867.141.683</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.137.390.387.082	2.006.672.778.430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.805.636.747)	(30.805.636.747)
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>266.241.992.758</b>	<b>181.387.724.072</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	07	86.932.595.021	40.123.295.428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		166.061.989.570	124.683.738.718
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	19	13.175.663.381	16.534.962.933
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		71.744.786	45.726.993
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.120.020.291.274</b>	<b>8.529.332.383.336</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>85.364.663.639</b>	<b>80.480.568.839</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		3.173.691.203	100.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	05	82.190.972.436	80.380.568.839
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.711.824.461.387</b>	<b>6.859.234.551.817</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.460.245.504.561	5.591.548.093.206
- Nguyên giá	222		11.310.081.735.159	11.332.035.409.690
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.849.836.230.598)	(5.740.487.316.484)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	249.315.398.300	253.213.471.441
- Nguyên giá	225		284.200.202.576	279.102.913.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(34.884.804.276)	(25.889.441.967)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.002.263.558.526	1.014.472.987.170
- Nguyên giá	228		1.271.699.752.725	1.271.699.752.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(269.436.194.199)	(257.226.765.555)
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.621.277.685.188</b>	<b>887.405.956.316</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	09	1.621.277.685.188	887.405.956.316
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>477.731.681.256</b>	<b>474.484.053.783</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		107.642.286.256	104.394.658.783
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		357.009.815.260	357.009.815.260
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(2.020.420.260)	(2.020.420.260)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	02	15.100.000.000	15.100.000.000
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>223.821.799.804</b>	<b>227.727.252.581</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	08	112.907.342.623	103.499.054.465
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		6.037.320.840	6.015.972.540
3. Lợi thế thương mại	279		104.877.136.341	118.212.225.576
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>19.124.253.162.327</b>	<b>19.164.445.234.796</b>

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.535.683.812.828</b>	<b>12.786.295.858.855</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.588.601.520.322</b>	<b>6.421.385.290.198</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	761.384.934.255	904.282.708.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	105.625.594.307	53.569.453.237
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.175.139.350	3.204.677.650
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	111.067.015.749	202.471.589.758
5. Phải trả người lao động	315		68.724.125.074	124.062.427.933
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	181.508.549.777	170.181.365.906
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		54.545.456	136.363.637
8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	320	17	269.694.477.513	312.298.353.769
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	5.070.447.615.888	4.633.232.566.177
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		8.598.279.746	8.162.882.347
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.321.243.207	9.782.901.007
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.947.082.292.506</b>	<b>6.364.910.568.657</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14	4.951.575.057	5.500.063.450
2. Chi phí phải trả dài hạn	334	16	49.519.744.238	49.651.410.233
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		1.023.472.231	1.267.887.007
4. Phải trả dài hạn khác	338	17	1.917.225.820.874	1.924.445.545.003
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	3.695.752.135.770	4.099.916.633.118
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		274.747.508.488	279.775.528.994
7. Dự phòng phải trả dài hạn	343		3.862.035.848	4.353.500.852
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>6.588.569.349.499</b>	<b>6.378.149.375.941</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>6.588.569.349.499</b>	<b>6.378.149.375.941</b>
1. Vốn cổ phần	411		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
2. Thặng dư vốn	412		506.898.575.480	506.898.575.480
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.780.003.942	45.780.003.942
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(28.342.000)	(28.342.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.805.426.819	21.805.426.819
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		310.431.152.309	231.373.140.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		287.462.461.851	86.557.604.940
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.968.690.458	144.815.535.800
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4.293.934.072.949	4.162.572.110.960
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>19.124.253.162.327</b>	<b>19.164.445.234.796</b>

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập

Phạm Thị Hoài Yên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Trình Kiên

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I.2026		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Q1.2026	Q1.2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	01	2.655.773.410.955	2.107.096.515.269	2.655.773.410.955	2.107.096.515.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	02	35.925.619.175	31.753.667.829	35.925.619.175	31.753.667.829
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	03	2.619.847.791.780	2.075.342.847.440	2.619.847.791.780	2.075.342.847.440
4. Giá vốn hàng bán	11		2.217.008.740.774	1.708.171.198.234	2.217.008.740.774	1.708.171.198.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		402.839.051.006	367.171.649.206	402.839.051.006	367.171.649.206
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	04	84.754.966.658	79.635.942.925	84.754.966.658	79.635.942.925
8. Chi phí tài chính	23	05	176.942.129.737	198.001.440.129	176.942.129.737	198.001.440.129
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		162.515.101.076	151.950.326.414	162.515.101.076	151.950.326.414
9. Chi phí bán hàng	25	06	144.483.442.080	122.348.094.388	144.483.442.080	122.348.094.388
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	06	110.323.693.265	107.720.158.169	110.323.693.265	107.720.158.169
11. Phần lãi trong cty liên doanh, liên kết	29		1.247.627.472	473.227.801	1.247.627.472	473.227.801
13. Thu nhập khác	31		13.886.932.942	4.809.024.306	13.886.932.942	4.809.024.306
14. Chi phí khác	32		5.138.505.557	6.804.069.656	5.138.505.557	6.804.069.656
15. Lợi nhuận khác	40		8.748.427.385	(1.995.045.350)	8.748.427.385	(1.995.045.350)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.840.807.439	17.216.081.896	65.840.807.439	17.216.081.896
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	07	20.015.659.147	13.188.253.283	20.015.659.147	13.188.253.283
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.028.020.507)	(5.052.471.042)	(5.028.020.507)	(5.052.471.042)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		50.853.168.799	9.080.299.655	50.853.168.799	9.080.299.655
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		22.968.690.458	8.097.125.888	22.968.690.458	8.097.125.888
Lợi nhuận sau thuế của CD không kiểm soát	62		27.884.478.341	983.173.767	27.884.478.341	983.173.767
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	08	163	57	163	57
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		163	57	163	57

Đông Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2026



*[Signature]*  
Phạm Thị Thu Hằng

Phạm Thị Hoài Yên

Trịnh Kiên

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Q1.2026	Q1.2025
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>65.840.807.439</b>	<b>17.216.081.896</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	177.104.729.057	181.572.262.803
- Các khoản dự phòng	03	(62.913.282)	(1.552.300)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		416.368.052	191.492.630
- các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(97.807.134.373)	(39.185.707.184)
- Chi phí đi vay	06	162.515.101.076	151.950.326.414
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi VLĐ</b>	08	<b>308.006.957.969</b>	<b>311.742.904.259</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(119.052.037.304)	(68.413.388.011)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(130.717.608.652)	(264.469.016.772)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(226.198.324.425)	169.719.591.027
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(56.217.587.751)	(60.338.090.080)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(146.152.733.092)	(170.809.143.534)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(88.904.101.645)	(52.550.911.638)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	2.897.641.752	349.257.873
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(456.337.793.148)</b>	<b>(134.768.796.876)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(225.956.869.916)	(80.026.703.519)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	35.776.847.996	1.648.560.155
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(157.761.013.765)	(471.577.633.384)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	170.300.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	158.629.640.000	106.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	87.925.612.034	37.241.532.046
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>68.914.216.349</b>	<b>(406.714.244.702)</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	353.700.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.621.893.172.920	1.959.150.563.465
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.573.550.909.072)	(2.349.292.682.414)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(15.291.711.485)	(12.863.699.173)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.030.681.157)	(1.631.520.622)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>32.373.571.206</b>	<b>(404.637.338.744)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50	<b>(355.050.005.593)</b>	<b>(946.120.380.322)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	<b>1.739.963.910.419</b>	<b>1.892.725.495.847</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(127.225.504)	(191.492.630)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>1.384.786.679.322</b>	<b>946.413.622.895</b>

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Hoài Yên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Trịnh Kiên

**I. THÔNG TIN CHUNG****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng (Một nghìn bốn trăm linh chín tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

**2 Ngành nghề kinh doanh****Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét; hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

**3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

**4 Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty con trực tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2026
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	52,68%	52,68%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại DNP	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm từ nhựa	100,00%	74,99%

**Công ty con gián tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2026
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	77,51%	39,65%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	87,80%	44,91%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	93,21%	43,61%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,99%
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,97%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	60,04%	26,34%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	99,00%	49,17%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,34%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hoà	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100,00%	26,34%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100,00%	26,34%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2026
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	50,10%	25,62%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%
Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	75,54%	38,64%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	85,00%	35,90%
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90,00%	23,30%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,00%	13,20%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00%	25,88%
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	50,61%	25,88%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT	Phú Thọ	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100,00%	51,14%
Viện khoa học và công nghệ nước	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp thoát và xử lý	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33%	20,02%
Công ty TNHH Giải Pháp Ngành nước S&D	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00%	51,13%
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	50,90%	26,09%

**Công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2026
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	24,50%	12,17%
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,99%	12,41%
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49,00%	12,68%
Công ty Cổ phần Tasco Headway Logistics	Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	25,00%	25,00%

**II NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1 Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1 Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 ("Thông tư 99" và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 được áp dụng từ 1/1/2026 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

**1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

**2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |  |
|--|--|
| + Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa                | - Chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.                    |
| + Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền. |

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 6 Tài sản cố định thuê tài chính

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

## 7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất; phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**8 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính theo thời hạn cho thuê tài sản được nêu trên hợp đồng như sau:

Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

**9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**10 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần từ 1 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí công cụ, dụng cụ;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Đồng hồ nước;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

**11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## 12 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

## 13 Các khoản đầu tư

### **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

## 14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 15 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

## 16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

## 20 Thuế

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 21 Thông tin bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành ngành vật liệu xây dựng (ngành nhựa, vật tư và gạch ốp lát) và ngành nước sạch và môi trường trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

## 22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	11.410.900.871	9.761.278.996
Tiền gửi ngân hàng	176.019.447.856	289.765.088.509
Các khoản tương đương tiền	1.197.356.330.595	1.440.437.542.914
<b>Cộng</b>	<b>1.384.786.679.322</b>	<b>1.739.963.910.419</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.205.848.913.457</b>	<b>(61.678.672.501)</b>	<b>1.266.337.899.692</b>	<b>(61.678.672.501)</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	447.447.778.864	-	399.476.765.099	-
Phải thu về cho vay	758.401.134.593	(61.678.672.501)	866.861.134.593	(61.678.672.501)
<i>Cho vay bên liên quan</i>	111.661.134.593	(61.478.672.501)	112.661.134.593	(61.478.672.501)
<b>Dài hạn</b>	<b>15.100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>15.100.000.000</b>	<b>-</b>
Trái phiếu	15.100.000.000	-	15.100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.332.610.048.050</b>	<b>(61.678.672.501)</b>	<b>1.394.099.034.285</b>	<b>(61.678.672.501)</b>

**3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên khác	1.894.374.403.007	1.913.433.594.017
<b>Cộng</b>	<b>1.894.374.403.007</b>	<b>1.913.433.594.017</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(162.458.867.023)	(162.465.712.700)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>1.731.915.535.984</b>	<b>1.750.967.881.317</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho nhà cung cấp khác	833.618.989.621	1.276.264.095.762
<b>Cộng</b>	<b>833.618.989.621</b>	<b>1.276.264.095.762</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(7.049.787.781)	(7.049.787.781)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>826.569.201.840</b>	<b>1.269.214.307.981</b>

**5. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.518.777.991.234</b>	<b>2.487.866.180.173</b>
<i>Phải thu các bên khác</i>	2.518.777.991.234	2.487.866.180.173
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	1.860.466.840.350	1.952.928.840.350
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	276.041.874.449	280.547.504.104
Ký quỹ, ký cược	38.794.840.444	41.431.262.407
Các khoản tạm ứng	67.269.750.856	43.571.519.026
Phải thu khác	276.204.685.135	169.387.054.286
<b>Dài hạn</b>	<b>82.190.972.436</b>	<b>80.380.568.839</b>
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	39.000.000.000	39.000.000.000
Ký quỹ, ký cược	28.195.930.312	28.503.250.312
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	8.651.874.132	6.583.752.925
Phải thu khác	6.343.167.992	6.293.565.602
<b>Cộng</b>	<b>5.291.946.954.904</b>	<b>5.169.542.929.185</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(12.413.023.202)	(12.413.023.202)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>5.279.533.931.702</b>	<b>5.157.129.905.983</b>

## 6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.067.631.050.294	(8.008.678.183)	884.860.749.257	(8.008.678.183)
Thành phẩm	532.934.182.001	(21.305.745.968)	545.815.586.324	(21.305.745.968)
Hàng hoá	394.623.846.159	(1.469.112.650)	389.522.054.797	(1.469.112.650)
Hàng gửi đi bán	31.049.321.689	-	9.765.294.525	-
Công cụ, dụng cụ	25.492.897.957	(22.099.946)	20.713.043.520	(22.099.946)
Chi phí SXKD dở dang	21.590.692.249	-	16.398.111.094	-
Hàng mua đang đi đường	64.068.396.733	-	139.597.938.913	-
<b>Cộng</b>	<b>2.137.390.387.082</b>	<b>(30.805.636.747)</b>	<b>2.006.672.778.430</b>	<b>(30.805.636.747)</b>

## 7. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuê văn phòng, kho	4.806.655.011	1.420.654.673
Công cụ, dụng cụ	17.969.675.543	12.389.421.589
Chi phí sửa chữa tài sản	32.542.697.581	4.526.292.652
Chi phí ngắn hạn khác	31.613.566.886	21.786.926.514
<b>Cộng</b>	<b>86.932.595.021</b>	<b>40.123.295.428</b>

## 8. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa và thay thế đồng hồ nước định kỳ	34.669.304.269	37.917.208.128
Công cụ, dụng cụ	32.042.717.263	25.432.828.615
Chi phí thuê biển quảng cáo	4.912.333.804	6.077.743.555
Chi phí sửa chữa tài sản	15.188.502.433	9.837.563.966
Chi phí khác	26.094.484.855	24.233.710.201
<b>Cộng</b>	<b>112.907.342.623</b>	<b>103.499.054.465</b>

## 9. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>314.480.589.307</b>	<b>4.826.553.392</b>
Máy móc thiết bị	314.480.589.307	4.826.553.392
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.306.797.095.881</b>	<b>882.579.402.924</b>
Nhà máy Đất Đỏ	773.611.329.317	423.170.960.141
Nhà máy nước tại Bắc Giang	307.718.419.257	305.375.110.529
Nhà máy nước Sơn Thành	20.445.250.407	19.938.942.071
Hệ thống cấp nước mới Bình Hiệp	23.022.877.514	21.895.453.000
Dự án Trảng Bàng	104.939.303.400	29.247.197.288
Dự án khác	77.059.915.986	82.951.739.895
<b>Cộng</b>	<b>1.621.277.685.188</b>	<b>887.405.956.316</b>
Trong đó:		
	Q1.2026	Q1.2025
<b>Số đầu năm</b>	<b>887.405.956.316</b>	<b>672.524.877.351</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản	748.788.673.887	74.953.642.570
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.750.970.501)	(22.517.853.334)
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	(230.750.000)	-
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(3.935.224.514)	(1.637.678.447)
Tăng/(giảm) khác	-	295.588.837
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.621.277.685.188</b>	<b>723.618.576.977</b>

10. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>2.306.678.230.173</b>	<b>2.965.501.174.706</b>	<b>6.014.920.818.728</b>	<b>44.935.186.083</b>	<b>11.332.035.409.690</b>
XDCB hoàn thành	-	7.262.060.404	3.488.910.097	-	10.750.970.501
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	1.403.960.000	-	-	1.403.960.000
Mua trong kỳ	333.451.682	24.102.929.503	180.000.000	3.288.843.944	27.905.225.129
Thanh lý, nhượng bán	(15.090.898.147)	(37.982.061.215)	(7.890.620.799)	(32.000.000)	(60.995.580.161)
Tặng/(giảm) khác	-	-	(920.000.000)	(98.250.000)	(1.018.250.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.291.920.783.708</b>	<b>2.960.288.063.398</b>	<b>6.009.779.108.026</b>	<b>48.093.780.027</b>	<b>11.310.081.735.159</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>(1.244.473.316.419)</b>	<b>(2.010.501.211.813)</b>	<b>(2.457.896.585.187)</b>	<b>(27.616.203.065)</b>	<b>(5.740.487.316.484)</b>
Khấu hao trong kỳ	(27.470.658.226)	(51.157.665.586)	(62.333.868.994)	(1.602.656.063)	(142.564.848.869)
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	(444.587.327)	-	-	(444.587.327)
Thanh lý, nhượng bán	12.904.822.329	14.813.556.494	4.891.893.259	32.000.000	32.642.272.082
(Tặng)/giảm khác	-	-	920.000.000	98.250.000	1.018.250.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(1.259.039.152.316)</b>	<b>(2.047.289.908.232)</b>	<b>(2.514.418.560.922)</b>	<b>(29.088.609.128)</b>	<b>(5.849.836.230.598)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	<b>1.062.204.913.754</b>	<b>954.999.962.893</b>	<b>3.557.024.233.541</b>	<b>17.318.983.018</b>	<b>5.591.548.093.206</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.032.881.631.392</b>	<b>912.998.155.166</b>	<b>3.495.360.547.104</b>	<b>19.005.170.899</b>	<b>5.460.245.504.561</b>

11. Tài sản cố định thuế tài chính	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu kỳ	274.010.967.588	5.091.945.820	279.102.913.408	
Thuê mới trong kỳ	6.270.499.168	-	6.270.499.168	
XDCB hoàn thành	230.750.000	-	230.750.000	
Trả lại tài sản thuế tài chính	(1.403.960.000)	-	(1.403.960.000)	
Số cuối kỳ	279.108.256.756	5.091.945.820	284.200.202.576	
<b>HAO MÔN LŨY KẾ</b>				
Số đầu kỳ	(20.797.496.147)	(5.091.945.820)	(25.889.441.967)	
Khấu hao trong kỳ	(9.286.570.253)	(153.379.383)	(9.439.949.636)	
Trả lại tài sản thuế tài chính	444.587.327	-	444.587.327	
Số cuối kỳ	(29.639.479.073)	(5.245.325.203)	(34.884.804.276)	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	253.213.471.441	-	253.213.471.441	
Tại ngày cuối kỳ	249.468.777.683	(153.379.383)	249.315.398.300	
12. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu kỳ	1.208.869.462.463	44.640.292.573	18.189.997.689	1.271.699.752.725
Số cuối kỳ	1.208.869.462.463	44.640.292.573	18.189.997.689	1.271.699.752.725
<b>HAO MÔN LŨY KẾ</b>				
Số đầu kỳ	(225.651.343.925)	(21.604.014.160)	(9.971.407.470)	(257.226.765.555)
Khấu hao trong kỳ	(11.292.120.045)	(728.112.326)	(189.196.273)	(12.209.428.644)
Số cuối kỳ	(236.943.463.970)	(22.332.126.486)	(10.160.603.743)	(269.436.194.199)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	983.218.118.538	23.036.278.413	8.218.590.219	1.014.472.987.170
Tại ngày cuối kỳ	971.925.998.493	22.308.166.087	8.029.393.946	1.002.263.558.526

## 13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>761.384.934.255</b>	<b>904.282.708.777</b>
<b>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh</b>	<b>681.416.471.273</b>	<b>839.589.660.036</b>
<i>Phải trả cho người bán kinh doanh ngành nhựa</i>	<i>306.085.536.452</i>	<i>397.489.566.678</i>
<i>Phải trả cho người bán kinh doanh gạch ốp lát</i>	<i>187.330.295.574</i>	<i>196.896.738.279</i>
<i>Phải trả cho người bán kinh doanh ngành nước sạch</i>	<i>69.690.534.138</i>	<i>68.576.427.851</i>
<i>Phải trả cho người bán kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước</i>	<i>118.310.105.109</i>	<i>176.626.927.228</i>
<b>Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định</b>	<b>41.889.482.319</b>	<b>48.848.508.005</b>
<i>Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước sạch</i>	<i>41.565.452.319</i>	<i>46.717.569.346</i>
<i>Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa</i>	<i>324.030.000</i>	<i>2.130.938.659</i>
<b>Phải trả cho người bán khác</b>	<b>38.078.980.663</b>	<b>14.662.533.066</b>
<b>Phải trả cho bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>1.182.007.670</b>
<b>Cộng</b>	<b>761.384.934.255</b>	<b>904.282.708.777</b>

## 14. Người mua trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>105.625.594.307</b>	<b>53.569.453.237</b>
<i>Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước</i>	<i>57.929.888.861</i>	<i>27.499.541.916</i>
<i>Ứng trước tiền cung cấp nước sạch</i>	<i>25.098.143.257</i>	<i>9.850.887.747</i>
<i>Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp bao bì và gia dụng</i>	<i>7.252.176.694</i>	<i>8.019.828.353</i>
<i>Ứng trước tiền mua gạch ốp lát</i>	<i>582.727.584</i>	<i>4.089.391.177</i>
<i>Ứng trước tiền khác</i>	<i>14.762.657.911</i>	<i>4.109.804.044</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>4.951.575.057</b>	<b>5.500.063.450</b>
<i>Ứng trước tiền cung cấp nước sạch</i>	<i>4.951.575.057</i>	<i>5.500.063.450</i>
<b>Cộng</b>	<b>110.577.169.364</b>	<b>59.069.516.687</b>

## 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	54.645.175.457	56.121.681.441
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	37.201.766.438	29.397.678.082
Chi phí hoa hồng môi giới	32.595.931.753	31.594.793.815
Trích trước lương tháng 13	3.842.809.021	10.993.224.688
Cước vận chuyển	7.326.117.942	3.595.870.534
Các khoản phải trả khác	45.896.749.166	38.478.117.346
<b>Cộng</b>	<b>181.508.549.777</b>	<b>170.181.365.906</b>

## 16. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	49.519.744.238	48.049.410.233
Chi phí khác	-	1.602.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.519.744.238</b>	<b>49.651.410.233</b>

## 17. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>269.694.477.513</b>	<b>312.298.353.769</b>
<i>Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc</i>	<i>12.349.656.212</i>	<i>13.869.559.243</i>
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>31.123.347.499</i>	<i>22.558.895.892</i>
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>3.829.358.304</i>	<i>3.992.114.982</i>
<i>Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư</i>	<i>73.500.000.000</i>	<i>112.000.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>148.892.115.498</i>	<i>159.877.783.652</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>1.917.225.820.874</b>	<b>1.924.445.545.003</b>
<i>Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư</i>	<i>1.236.035.000.000</i>	<i>1.234.750.000.000</i>
<i>Phải trả hoạt động chuyển nhượng cổ phần</i>	<i>258.700.000.000</i>	<i>308.700.000.000</i>
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>274.265.464.819</i>	<i>274.265.464.819</i>
<i>Nhận ký cược, ký quỹ</i>	<i>21.794.059.344</i>	<i>13.538.859.344</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>126.431.296.711</i>	<i>93.191.220.840</i>
<b>Cộng</b>	<b>2.186.920.298.387</b>	<b>2.236.743.898.772</b>

## 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đối tượng	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải nộp trong kỳ	Đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Phải nộp	Phải nộp	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	143.228.868.574	20.015.659.147	(88.904.101.645)	74.340.426.076		
Thuế giá trị gia tăng	33.634.348.943	123.998.475.152	(148.522.504.922)	9.110.319.173		
Thuế thu nhập cá nhân	5.178.164.170	7.959.788.047	(7.279.508.089)	5.858.444.128		
Thuế tài nguyên	446.125.619	2.028.210.665	(1.767.146.515)	707.189.769		
Các loại thuế khác	19.984.082.452	21.365.501.686	(20.298.947.535)	21.050.636.603		
<b>Cộng</b>	<b>202.471.589.758</b>	<b>175.367.634.697</b>	<b>(266.772.208.706)</b>	<b>111.067.015.749</b>		

## 19. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đối tượng	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/ bù trừ trong năm	Phải thu	Phải thu	Phải thu
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	598.374.152	300.945.428	(846.559.338)	52.760.242		
Thuế thu nhập cá nhân	1.295.317.985	2.630.538.755	(2.149.012.216)	1.776.844.524		
Thuế giá trị gia tăng	3.962.690.842	2.922.760.091	(6.774.538.091)	110.912.842		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.955.672.520	13.039.941	491.637.921	10.460.350.382		
Các loại thuế khác	722.907.434	77.418.789	(25.530.832)	774.795.391		
<b>Cộng</b>	<b>16.534.962.933</b>	<b>5.944.703.004</b>	<b>(9.304.002.556)</b>	<b>13.175.663.381</b>		

## 20. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Nhóm	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Số dư nợ gốc vay	Trả nợ gốc	Số dư nợ gốc vay	Số dư nợ gốc vay
Vay ngắn hạn	3.981.475.949.193	2.439.607.212.889	2.439.607.212.889	(2.300.512.326.055)	4.120.570.836.027	4.120.570.836.027
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	52.775.489.804	59.400.000	59.400.000	(15.291.711.485)	37.543.178.319	37.543.178.319
Vay dài hạn đến hạn trả	345.962.172.255	60.026.745.007	60.026.745.007	(88.129.994.424)	317.858.922.838	317.858.922.838
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	198.900.000.000	443.460.434.779	443.460.434.779	(98.701.149.053)	543.659.285.726	543.659.285.726
Các khoản nợ khác đến hạn trả	54.118.954.925	8.695.025.483	8.695.025.483	(11.998.587.430)	50.815.392.978	50.815.392.978
<b>Cộng</b>	<b>4.633.232.566.177</b>	<b>2.951.848.818.158</b>	<b>2.951.848.818.158</b>	<b>(2.514.633.768.447)</b>	<b>5.070.447.615.888</b>	<b>5.070.447.615.888</b>

## 21. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Nhóm	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Số dư nợ gốc vay	Giảm trong kỳ	Số dư nợ gốc vay	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn	2.852.343.391.502	181.301.585.031	181.301.585.031	(114.235.597.117)	2.919.409.379.416	2.919.409.379.416
Nợ thuế tài chính dài hạn	64.082.348.638	-	-	(59.400.000)	64.022.948.638	64.022.948.638
Trái phiếu dài hạn	571.632.309.779	984.375.000	984.375.000	(463.460.434.779)	109.156.250.000	109.156.250.000
Các khoản nợ khác	611.858.583.199	-	-	(8.695.025.483)	603.163.557.716	603.163.557.716
<b>Cộng</b>	<b>4.099.916.633.118</b>	<b>182.285.960.031</b>	<b>182.285.960.031</b>	<b>(586.450.457.379)</b>	<b>3.695.752.135.770</b>	<b>3.695.752.135.770</b>

## 22. Vốn chủ sở hữu

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối		
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	(28.342.000)	17.186.013.442	92.899.052.068	4.002.797.777.045	6.075.281.539.977
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	122.824.055.000	122.824.055.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	144.815.535.800	104.528.495.900	249.344.031.700
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.667.621.755)	(21.667.621.755)
Trích quỹ DIPT	-	-	-	-	4.619.413.377	(4.619.413.377)	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(1.936.690.373)	(3.237.911.419)	(5.174.601.792)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	2.143.968.234	(38.143.968.234)	(36.000.000.000)
Khác	-	-	-	-	-	(1.929.311.613)	(4.528.715.577)	(6.458.027.190)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>1.409.748.460.000</b>	<b>506.898.575.480</b>	<b>45.780.003.942</b>	<b>(28.342.000)</b>	<b>21.805.426.819</b>	<b>231.373.140.740</b>	<b>4.162.572.110.960</b>	<b>6.378.149.375.941</b>
Số dư tại ngày 01/01/2026	1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	(28.342.000)	21.805.426.819	231.373.140.740	4.162.572.110.960	6.378.149.375.941
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	353.700.000	353.700.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	22.968.690.458	27.884.478.341	50.853.168.799
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(1.142.857)	(1.142.857)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	55.582.349.822	103.047.290.178	158.629.640.000
Khác	-	-	-	-	-	506.971.289	77.636.327	584.607.616
<b>Số dư tại ngày 31/03/2026</b>	<b>1.409.748.460.000</b>	<b>506.898.575.480</b>	<b>45.780.003.942</b>	<b>(28.342.000)</b>	<b>21.805.426.819</b>	<b>310.431.152.309</b>	<b>4.293.934.072.949</b>	<b>6.588.569.349.499</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

## 1. Doanh thu bán hàng

	Quý 1. 2026	Quý 1. 2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.655.773.410.955	2.107.096.515.269	2.655.773.410.955	2.107.096.515.269
<b>Cộng</b>	<b>2.655.773.410.955</b>	<b>2.107.096.515.269</b>	<b>2.655.773.410.955</b>	<b>2.107.096.515.269</b>

## 2. Giảm trừ doanh thu

	Quý 1. 2026	Quý 1. 2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chiết khấu thương mại	34.839.961.442	31.627.793.478	34.839.961.442	31.627.793.478
Hàng bán bị trả lại	1.085.657.733	125.874.351	1.085.657.733	125.874.351
<b>Cộng</b>	<b>35.925.619.175</b>	<b>31.753.667.829</b>	<b>35.925.619.175</b>	<b>31.753.667.829</b>

## 3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1. 2026	Quý 1. 2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	2.217.008.740.774	1.708.171.198.234	2.217.008.740.774	1.708.171.198.234
<b>Cộng</b>	<b>2.217.008.740.774</b>	<b>1.708.171.198.234</b>	<b>2.217.008.740.774</b>	<b>1.708.171.198.234</b>

## 4. Doanh thu tài chính

	Quý 1. 2026	Quý 1. 2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.419.982.379	75.489.923.199	83.419.982.379	75.489.923.199
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.296.165.816	4.146.019.726	1.296.165.816	4.146.019.726
Khác	38.818.463	-	38.818.463	-
<b>Cộng</b>	<b>84.754.966.658</b>	<b>79.635.942.925</b>	<b>84.754.966.658</b>	<b>79.635.942.925</b>

## 5. Chi phí tài chính

	Quý 1. 2026	Quý 1. 2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí lãi vay	162.515.101.076	151.950.326.414	162.515.101.076	151.950.326.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.726.610.868	3.024.899.662	9.726.610.868	3.024.899.662
Dự phòng tài chính	-	37.153.395.000	-	37.153.395.000
Chi phí tài chính khác	4.700.417.793	5.872.819.053	4.700.417.793	5.872.819.053
<b>Cộng</b>	<b>176.942.129.737</b>	<b>198.001.440.129</b>	<b>176.942.129.737</b>	<b>198.001.440.129</b>

## 6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1. 2026	Quý 1. 2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí bán hàng	144.483.442.080	122.348.094.388	144.483.442.080	122.348.094.388
Chi phí quản lý doanh nghiệp	110.323.693.265	107.720.158.169	110.323.693.265	107.720.158.169
<b>Cộng</b>	<b>255.767.717.170</b>	<b>230.068.252.557</b>	<b>254.807.135.345</b>	<b>230.068.252.557</b>

## 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 1. 2026	Quý 1. 2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	3.568.872.028	1.215.669.545	3.568.872.028	1.215.669.545
Chi phí thuế TNDN các công ty thành viên	16.446.787.119	11.972.583.738	16.446.787.119	11.972.583.738
<b>Cộng</b>	<b>20.015.659.147</b>	<b>13.188.253.283</b>	<b>20.015.659.147</b>	<b>13.188.253.283</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 1. 2026	Quý 1. 2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.853.168.799	9.080.299.655	50.853.168.799	9.080.299.655
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	22.968.690.458	8.097.125.888	22.968.690.458	8.097.125.888
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu	140.966.036	140.966.036	140.966.036	140.966.036
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cổ phiếu)	<b>163</b>	<b>57</b>	<b>163</b>	<b>57</b>

**9. Bên liên quan****Số dư trọng yếu với các bên liên quan**

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	111.661.134.593	112.661.134.593
	<b>111.661.134.593</b>	<b>112.661.134.593</b>

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	-	1.182.007.670
	-	<b>1.182.007.670</b>

**10. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập vào báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**11. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán, một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Chỉ tiêu theo BCHN 2025 đã được kiểm toán		Chỉ tiêu báo cáo phân loại lại theo TT99/2025/TT-BTC		Số tiền (VNĐ)
Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Chỉ tiêu	
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	866.861.134.593

Người lập



Phạm Thị Hoài Yên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trịnh Kiên